

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **04/2022/KDTM-PT**

Ngày: 09/9/2022

“V/v tranh chấp hợp đồng thi công”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Phận

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương; Ông Phan Thanh Tòng

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thùy Dung, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Kiều – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2022, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 03/2022/TLPT-KDTM ngày 27 tháng 7 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng thi công.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2022/KDTM-ST ngày 02 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 181/2022/QĐ-PT ngày 03 tháng 8 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 203/2022/QĐ-PT ngày 25 tháng 8 năm 2022, giữa:

1. Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn (TNHH) A;

Địa chỉ trụ sở: Số 126A, ấp M, xã N, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Phạm Hoài D, Chức vụ: Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm: 1998;

Địa chỉ: Số 474B, ấp H, xã P, thành phố K, tỉnh Bến Tre.

(theo Hợp đồng ủy quyền lập ngày 07/10/2021; Bà Nguyễn Thị D có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thị M - Công ty Luật M, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: 163/1D, đường V, ấp M, xã T, thành phố K, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Công ty cổ phần B;

Địa chỉ trụ sở: Số 21, khu phố N, phường P, thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Minh Đ, Chức vụ: Tổng Giám đốc.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn Công ty TNHH A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm;

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Công ty cổ phần B có ký kết Hợp đồng thi công số 2109/HĐTC/DS-HDAK ngày 21/9/2020 với Công ty TNHH A về việc cung cấp vật tư và nhân công ép cọc dự án Nhà nắm Bến Tre với tổng giá trị hợp đồng là 500.000.000 đồng. Công ty cổ phần B đã thanh toán cho Công ty TNHH A là 450.000.000 đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh thêm các chi phí cần thiết với số tiền là 110.660.000 đồng, có đầy đủ hóa đơn, chứng từ. Chi phí phát sinh này không do lỗi của Công ty TNHH A. Công ty TNHH A đã gửi toàn bộ hồ sơ nghiệm thu, thanh quyết toán đầy đủ cho Công ty cổ phần B nhưng đến thời điểm hiện tại, Công ty cổ phần B không thanh toán tổng số tiền còn lại là 160.660.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện, Công ty TNHH A yêu cầu Công ty cổ phần B trả số tiền còn nợ là 160.660.000 đồng và tiền lãi chậm trả với số tiền là 182.750.750 đồng.

Tại đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 29/4/2022, Công ty TNHH A rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 160.660.000 đồng.

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 08/4/2022 và ngày 29/4/2022, Công ty TNHH A yêu cầu Công ty cổ phần B tiếp tục thanh toán tiền lãi chậm thanh toán với lãi suất 150%/năm, cụ thể:

- Từ ngày 01/01/2021 đến 22/02/2022, tiền lãi chậm thanh toán trên số tiền 160.660.000 đồng (13 tháng 22 ngày) là 275.799.660 đồng.

- Từ ngày 22/02/2022 đến ngày 25/02/2022, tiền lãi chậm thanh toán trên số tiền 110.660.000 đồng (04 ngày) là 1.844.330 đồng.

- Từ ngày 25/02/2022 đến ngày 04/3/2022, tiền lãi chậm thanh toán trên số tiền 70.660.000 đồng (08 ngày) là 2.355.330 đồng.

- Từ ngày 04/3/2022 đến ngày 14/3/2022, tiền lãi chậm thanh toán trên số tiền 40.660.000 đồng (11 ngày) là 1.863.583 đồng.

- Từ ngày 14/3/2022 đến ngày 19/4/2022, tiền lãi chậm thanh toán trên số tiền 20.660.000 đồng (37 ngày) số tiền là 3.185.083 đồng

Tổng cộng số tiền tiền lãi chậm thanh toán mà Công ty TNHH A yêu cầu Công ty cổ phần B phải thanh toán là 285.047.986 đồng.

Công ty TNHH A có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên không có lời trình bày tại phiên tòa (Văn bản ngày 08/4/2022).

Tại biên bản làm việc ngày 24/12/2021 và trong quá trình tố tụng, bị đơn trình bày:

Công ty cổ phần B có ký kết Hợp đồng thi công số 2109/HĐTC/DS-HDAK ngày 21/9/2020 với Công ty TNHH A về việc cung cấp vật tư và nhân công ép cọc dự án Nhà năm Bến Tre với tổng giá trị hợp đồng là 500.000.000 đồng. Đến thời điểm hiện tại, Công ty cổ phần B đã thanh toán số tiền tổng cộng là 450.000.000 đồng. Do Công ty TNHH A có vi phạm trong quá trình thực hiện hợp đồng; hồ sơ thi công, quyết toán chưa hoàn thiện xong nên Công ty cổ phần B chưa thực hiện việc thanh toán khoản tiền còn lại.

Tại Công văn số 0203/2022/CV ngày 02/3/2022, Công ty cổ phần B trình bày: Giữa Công ty và Công ty TNHH A đã tự thỏa thuận thống nhất tổng số tiền Công ty cổ phần B phải thanh toán cho Công ty TNHH A là 160.660.000 đồng. Việc thanh toán được chia thành 04 đợt, cụ thể:

- Đợt 1: Thanh toán số tiền 50.000.000 đồng, đã thực hiện vào ngày 22/02/2022; Công ty TNHH A chuyển khoản hỗ trợ 20.000.000 đồng trong ngày 22/02/2022.

- Đợt 2: Thanh toán số tiền 40.000.000 đồng, đã thực hiện vào ngày 25/02/2022.

- Đợt 3: Thanh toán số tiền 30.000.000 đồng, sẽ chuyển khoản vào ngày 04/3/2022 sau khi nhận được bản Scan “Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng” từ Công ty TNHH A.

- Đợt 4 (đợt cuối): Thanh toán số tiền 40.660.000 đồng sau khi nhận được bản chính “Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng” từ Công ty TNHH A.

Tại Công văn số 2304/2022/CV ngày 23/4/2022, Công ty cổ phần B xác định đã thanh toán xong các khoản nợ, hiện tại không có bất kỳ khoản nợ nào với Công ty TNHH A. Đồng thời, Công ty cổ phần B xác nhận không tham gia

bất kỳ giấy triệu tập nào của Tòa án nên đã vắng mặt tại phiên tòa, không có lời trình bày.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Công ty cổ phần B có ký kết Hợp đồng thi công số 2109/HĐTC/DS-HDAK ngày 21/9/2020 với Công ty TNHH A về việc cung cấp vật tư và nhân công ép cọc dự án Nhà nằm Bến Tre với tổng giá trị hợp đồng là 500.000.000 đồng. Công ty cổ phần B đã thanh toán cho Công ty TNHH A số tiền là 450.000.000 đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh thêm các chi phí cần thiết với số tiền là 110.660.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, Công ty cổ phần B xác nhận còn nợ Công ty TNHH A số tiền là 160.660.000 đồng. Tuy nhiên, giữa Công ty TNHH A và Công ty cổ phần B chưa thống nhất việc thanh toán lãi chậm trả. Đồng thời, phía Công ty cổ phần B thanh toán nhỏ giọt với 05 đợt thanh toán không đúng thời hạn do Công ty TNHH A yêu cầu.

Công ty TNHH A không thừa nhận sự thỏa thuận về phương án thanh toán theo Công văn số 0203/2022/CV ngày 02/03/2022 của Công ty cổ phần B; không có văn bản thỏa thuận nào về thời gian, phương thức thanh toán và Công ty TNHH A không nhận được Công văn số 0203/2022/CV ngày 02/03/2022 mà Công ty cổ phần B tự soạn thảo và gửi cho Tòa án như đã trình bày.

Công ty TNHH A xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 160.660.000 đồng, do Công ty cổ phần B đã tất toán xong.

Yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty cổ phần B tiếp tục thanh toán cho Công ty TNHH A tiền lãi chậm thanh toán với lãi suất 150%/năm, cụ thể như phía nguyên đơn đã trình bày ở phần trên, tổng cộng số tiền còn phải thanh toán là 285.047.986 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên không có lời trình bày tại phiên tòa (Văn bản ngày 01/6/2022).

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2022/KDTM-ST ngày 02/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Căn cứ:

- Điều 357; 515; 518; 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Điều 306 Luật Kinh doanh thương mại năm 2005;
- Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm g khoản 1 Điều 40; Điều 244; khoản 1 Điều 74; Điều 227; Điều 228; Điều 147; khoản 1 Điều 273; Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 11 Nghị quyết 01/2019/HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Điểm b khoản 1 Điều 3; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A. Buộc Công ty cổ phần B trả cho Công ty TNHH A số tiền lãi chậm trả là 3.185.083 (Ba triệu một trăm tám mươi lăm nghìn không trăm tám mươi ba) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, đồng thời có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành xong.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A đối với Công ty cổ phần B đối với số tiền 281.862.903 (Hai trăm tám mươi một triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn chín trăm lẻ ba) đồng.

3. Ghi nhận Công ty TNHH A tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 160.660.000 (Một trăm sáu mươi triệu sáu trăm sáu mươi nghìn) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, quyền kháng cáo của các đương sự, quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 20/6/2022, nguyên đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết sửa một phần bản án sơ thẩm về phần lãi suất, buộc Công ty cổ phần B có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH A số tiền lãi chậm thanh toán là 281.862.903 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, buộc Công ty cổ phần B có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH A số tiền lãi chậm thanh toán là 281.862.903 đồng. Bởi lẽ việc thỏa thuận giữa hai bên về việc trả số tiền 160.660.000 đồng là tiền nợ gốc, không có bất cứ thỏa thuận nào giữa hai bên về việc không tính lãi như nội dung nêu tại Công văn số 0203/2022/CV ngày 02/3/2022 của Công ty cổ phần B, đây là hành vi pháp lý đơn phương của phía bị đơn, không làm phát sinh trách nhiệm đối với nguyên đơn. Do bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng nên phải có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn số tiền lãi chậm trả như đã nêu trên.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa. Tại Công văn số 0808/2022/CV ngày 08/8/2022 của bị đơn gửi cho Tòa án cấp phúc thẩm có nội dung: Công ty cổ

phần B đã thỏa thuận với đại diện Công ty TNHH A về số tiền quyết toán cuối cùng và hai bên đã thống nhất hồ sơ, trên cơ sở đó, Công ty cổ phần B đã thực hiện xong thỏa thuận, thanh toán hết công nợ theo hồ sơ quyết toán, chi tiết thanh toán và ủy nhiệm chi Công ty cổ phần B đã gửi cho Tòa án cấp sơ thẩm theo công văn ngày 23/4/2022, hiện giữa hai bên không tồn tại bất kỳ khoản nợ nào.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2022/KDTM-ST ngày 02/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét kháng cáo của của nguyên đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty TNHH A là bà Nguyễn Thị D vắng mặt tại phiên tòa, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt;

Bị đơn Công ty cổ phần B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt tại;

Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị D và Công ty cổ phần B.

[2] Về nội dung:

[2.1] Căn cứ lời trình bày của các bên đương sự được thể hiện tại hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định, giữa Công ty cổ phần B và Công ty TNHH A có ký kết hợp đồng thi công số 2109/HĐTC/DS-HDAK ngày 21/9/2020 về việc cung cấp vật tư và nhân công ép cọc dự án Nhà nằm Bến Tre với tổng giá trị hợp đồng là 500.000.000 đồng, Công ty cổ phần B đã thanh toán cho Công ty TNHH A số tiền 450.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Công ty cổ phần B xác nhận số công nợ còn nợ Công ty TNHH A là 160.660.000 đồng, tuy nhiên, sau đó hai bên đã tất toán xong.

Cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của Công ty TNHH A về việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số công nợ là 160.660.000 đồng. Nội dung

này các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị, vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[2.2] Xét kháng cáo của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải thanh toán lãi suất quá hạn do chậm thanh toán theo Hợp đồng thi công số 2109/HĐTC/DS-HDAK ngày 21/9/2020 theo mức lãi 150%/năm với số tiền là 281.862.903 đồng, thấy rằng:

Tại Công văn số 0203/2022/CV ngày 02/3/2022 của Công ty cổ phần B có nội dung thể hiện Công ty cổ phần B và Công ty TNHH A có thỏa thuận thống nhất về việc Công ty cổ phần B thanh toán cho Công ty TNHH A tổng số tiền 160.660.000 đồng trong 04 đợt; Công ty TNHH A hỗ trợ Công ty cổ phần B số tiền 20.000.000 đồng sau khi thanh toán đợt 1; Đến thời điểm hiện tại đã thanh toán xong, không còn bất kỳ khoản nợ nào giữa Công ty cổ phần B với Công ty TNHH A.

Kèm theo đó là Bản sao kê giao dịch tại Ngân hàng Y, do Công ty cổ phần B cung cấp có nội dung: “Ngày 22-02-22; Số GD 4248; Diễn giải: MBVCB.1770171141.060325.CTY A HO TRO 20TR THEO THOA THUAN THANH TOAN CONG NO 160TR660.CT TU 0331000421950 TRAN GIA R TOI 238457679 PHAN MINH Đ (Y) GD 060325-022222 16:22:02; Ghi có: 20.000.000”.

Tại đơn kháng cáo cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty TNHH A không thừa nhận có sự thỏa thuận phương án thanh toán theo Công văn số 0203/2022/CV ngày 02/03/2022 nêu trên của Công ty cổ phần B. Tuy nhiên, tại Văn bản trình bày ý kiến đề ngày 29/4/2022 của đại diện Công ty TNHH A có nội dung thể hiện Công ty cổ phần B đã thanh toán xong số tiền 160.660.000 đồng cho Công ty TNHH A, đồng thời, Công ty TNHH A cũng đã chuyển hỗ trợ cho Công ty cổ phần B số tiền là 20.000.000 đồng ngay sau khi Công ty cổ phần B thanh toán xong đợt 1.

Đồng thời, tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 08/4/2022 của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có nội dung: “Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, CÔNG TY TNHH A (gọi tắt là “CÔNG TY A”) và **CÔNG TY CỔ PHẦN B** (gọi tắt là “CÔNG TY B”) có tự thỏa thuận với nhau và đã cùng thống nhất về số tiền mà CÔNG TY B có trách nhiệm thanh toán theo hợp đồng thi công số 2109/HĐTC/DS-HDAK về việc cung cấp vật tư và nhân công ép cọc dự án Nhà nắm Bến Tre là **160.660.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng)**, chia làm **04 đợt** thanh toán, đồng thời CÔNG TY A đồng ý hỗ trợ thanh toán cho CÔNG TY B với số tiền là: **20.000.000** (Hai mươi triệu đồng) - Theo **Công văn số: 0203/2022/CV** ngày 02 tháng 03 năm 2022 của CÔNG TY B về việc phản hồi thời gian thanh toán”.

Từ đó, có cơ sở xác định giữa Công ty cổ phần B và Công ty TNHH A có sự thỏa thuận thống nhất về số tiền phải thanh toán như tại Công văn số: 0203/2022/CV ngày 02/3/2022 của Công ty cổ phần B.

Công ty TNHH A cho rằng Công ty cổ phần B thanh toán không đúng thời hạn yêu cầu đối với từng đợt thanh toán nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở xem xét đối với các đợt thanh toán vào đợt 1, đợt 2, đợt 3. Đối với đợt 4, theo Công văn số 0203/2022/CV ngày 02/3/2022 của Công ty cổ phần B thể hiện, đợt 4 Công ty cổ phần B đã thanh toán số tiền là 40.660.000 đồng. Tuy nhiên, theo các chứng từ do Công ty cổ phần B cung cấp thì việc thanh toán cho Công ty TNHH A thành 05 đợt; đợt 4 vào ngày 14/3/2022 với số tiền là 20.000.000 đồng. Thấy rằng, Công ty cổ phần B đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán phần 20.660.000 đồng đã thỏa thuận, vì vậy phải có nghĩa vụ chịu tiền lãi chậm thanh toán theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là 150%/năm (của các ngân hàng: Ngân hàng V - Chi nhánh huyện C, tỉnh Bến Tre; Ngân hàng V1 - Chi nhánh tỉnh Bến Tre; Ngân hàng V2 - Chi nhánh tỉnh Bến Tre) trên số tiền nợ là 20.660.000 đồng trong thời gian từ ngày 14/3/2022 đến ngày 19/4/2022 (là 37 ngày).

Do đó, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A, buộc Công ty cổ phần B thanh toán cho Công ty TNHH A số tiền lãi do chậm thanh toán trên số tiền 20.660.000 đồng trong thời gian từ ngày 14/3/2022 đến ngày 19/4/2022 (là 37 ngày) với số tiền 3.185.083 đồng như nhận định của cấp sơ thẩm là phù hợp.

Từ những nhận định và căn cứ trên, xét kháng cáo của của nguyên đơn Công ty TNHH A là không có cơ sở chấp nhận. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2022/KDTM-ST ngày 02/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

[3] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên Công ty TNHH A phải chịu án phí với số tiền là 2.000.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006580 ngày 23/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre. Công ty TNHH A đã nộp đủ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH A.

Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2022/KDTM-ST ngày 02/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ:

- Điều 357; 515; 518; 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Điều 306 Luật Kinh doanh thương mại năm 2005;
- Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm g khoản 1 Điều 40; Điều 244; khoản 1 Điều 74; các điều 227, 228, 147; khoản 1 Điều 273; Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;
- Điểm b khoản 1 Điều 3; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp hợp đồng thi công.

Buộc Công ty cổ phần B có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH A số tiền lãi do chậm thanh toán là 3.185.083 (Ba triệu một trăm tám mươi lăm nghìn không trăm tám mươi ba) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi đối với số tiền còn lại phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành xong.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A về việc buộc Công ty cổ phần B thanh toán số tiền lãi do chậm thanh toán là 281.862.903 (Hai trăm tám mươi một triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn chín trăm lẻ ba) đồng.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty TNHH A về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số công nợ là 160.660.000 (Một trăm sáu mươi triệu sáu trăm sáu mươi nghìn) đồng.

4. Về án phí:

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty cổ phần B phải chịu 3.000.000 (Ba triệu) đồng và còn phải nộp đủ số tiền này.

Công ty TNHH A phải chịu 14.093.000 (Mười bốn triệu không trăm chín mươi ba nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.585.000 (Tám triệu năm năm tám mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0001160 ngày 24/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre. Công ty TNHH A còn phải nộp tiếp số tiền là 5.508.000 (Năm triệu năm trăm lẻ tám nghìn) đồng.

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty TNHH A phải chịu 2.000.000 (Hai triệu) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 (Hai triệu) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006580 ngày 23/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre. Công ty TNHH A đã nộp đủ án phí.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (theo nơi cư trú);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP, P. KTNV&THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Văn Phận